



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 44 + 45

Ngày 01 tháng 7 năm 2019

MỤC LỤC

Trang

PHÂN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|---|----|
| 08-4-2019- | Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND về bố trí lực lượng và chính sách hỗ trợ đối với Công an xã bán chuyên trách trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 5 |
| 11-5-2019- | Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND về sửa đổi Khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về cơ chế hỗ trợ từ ngân sách thực hiện Đề án Chương trình Sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 8 |
| 11-5-2019- | Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND quy định mức chi tiền thưởng cho giải thưởng sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh. | 10 |

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 13-6-2019- Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND về phân cấp cho Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 13
- 17-6-2019- Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND về điều chỉnh hạn mức, thời hạn cho vay đối với đối tượng có thu nhập thấp vay tiền tại Quỹ Phát triển nhà ở để tạo lập nhà ở. 15

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

- 06-6-2019- Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 1 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Quận 1. 17

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

- 04-6-2019- Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh. 20
- 04-6-2019- Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh. 22

- 04-6-2019- Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra Huyện thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh. 25
- 06-6-2019- Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh. 27

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 14-5-2019- Quyết định số 1871/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 29
- 05-6-2019- Quyết định số 2396/QĐ-UBND về việc phê duyệt “Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh dự kiến công bố ngày 01 tháng 01 năm 2020”. 44
- 13-6-2019- Quyết định số 2490/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Quyết định số 6151/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố. 73

- 13-6-2019- Quyết định số 2495/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 76
- 13-6-2019- Quyết định số 2496/QĐ-UBND về việc công bố bãi bỏ danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Quy hoạch - Kiến trúc. 94
- 13-6-2019- Quyết định số 2497/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường. 98
- 13-6-2019- Quyết định số 2498/QĐ-UBND ban hành Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố quy định chi tiết và ban hành các biện pháp, chính sách thi hành các Luật được Quốc hội Khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 6. 104

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh - phúc**

Số: 01/2019/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về bố trí lực lượng và chính sách hỗ trợ đối với Công an xã
bán chuyên trách trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 13 (KỲ HỌP BẤT THƯỜNG)
(Ngày 08 tháng 4 năm 2019)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 06/2008/PL-UBTVQH 12 ngày 21 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BCA ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công an quy định cụ thể thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã và Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Xét Tờ trình số 5652/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về bố trí lực lượng Công an xã và chính sách hỗ trợ đối với Công an viên bán chuyên trách; Báo cáo thẩm tra số 137/BC-HĐND ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận bố trí lực lượng và chính sách hỗ trợ đối với Công an xã bán chuyên trách, cụ thể như sau:

1. Bố trí lực lượng Công an xã:

a) Xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự, xã loại 1

- Ban Chỉ huy: Trưởng Công an, 02 Phó Trưởng Công an.

- Tổ Địa bàn: Mỗi ấp bố trí không quá 02 Công an viên.

- Tổ Thường trực: Tại trụ sở hoặc nơi làm việc của Công an xã bố trí không quá 03 Công an viên.

b) Xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự, xã loại 2

- Ban Chỉ huy: Trưởng Công an, 01 hoặc 02 Phó Trưởng Công an.

- Tổ Địa bàn: Mỗi ấp bố trí không quá 02 Công an viên.

- Tổ Thường trực: Tại trụ sở hoặc nơi làm việc của Công an xã được bố trí không quá 03 Công an viên.

2. Chế độ trợ cấp khuyến khích đối với Công an viên bán chuyên trách có trình độ Đại học:

Được hưởng trợ cấp chế độ khuyến khích người có trình độ đại học theo Quyết định số 65/2009/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về mức trợ cấp khuyến khích người có trình độ Đại học đang công tác ở phường, xã, thị trấn. Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể:

- Đại học chính quy: 1.000.000 đồng/người/tháng.

- Đại học hệ còn lại: 625.000 đồng/người/tháng.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Bố trí từ ngân sách thành phố cấp hàng năm cho Ủy ban nhân dân huyện để thực hiện.

4. Thời gian thực hiện: Kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ 13 (kỳ họp bất thường) thông qua ngày 08 tháng 4 năm 2019./.

**CHỦ TỌA KỶ HỌP
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đức Hải

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh - phúc**

Số: 02/2019/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 5 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về sửa đổi Khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về
cơ chế hỗ trợ từ ngân sách thực hiện Đề án Chương trình Sửa học đường
cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và
học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 14 (KỲ HỌP BẤT THƯỜNG)
(Ngày 11 tháng 5 năm 2019)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1340/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình Sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 1789/TTr-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về sửa đổi Khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về cơ chế hỗ trợ từ ngân sách thực hiện Đề án Chương trình Sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 199/BC-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi Khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố như sau:

Thời gian triển khai thực hiện Đề án Chương trình Sửa học đường từ “Học kỳ 2 năm học 2018 - 2019” được sửa đổi thành “Học kỳ 1 năm học 2019 - 2020”: Triển khai thực hiện đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học lớp 1 trên địa bàn 10 quận, huyện: 9, 12, Thủ Đức, Tân Phú, Bình Tân, Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ.

Ủy ban nhân dân thành phố sơ kết đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án Chương trình Sửa học đường học kỳ 1 năm học 2019 - 2020, báo cáo kỳ họp thường lệ Hội đồng nhân dân thành phố cuối năm 2019 và đề xuất điều chỉnh phù hợp tình hình thực tế.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và Hội đồng nhân dân các quận, huyện giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 11 tháng 5 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2019/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 5 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi tiền thưởng cho giải thưởng sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 14
(Ngày 11 tháng 5 năm 2019)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Xét Tờ trình số 1793/TTr-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định mức chi tiền thưởng cho giải thưởng sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 197/BC-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức tiền thưởng cho mỗi giải thưởng sáng tạo Thành phố Hồ

Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Về Mức tiền thưởng: Giải nhất: 100 triệu đồng; Giải nhì: 80 triệu đồng; Giải ba: 60 triệu đồng.

2. Bảy nhóm lĩnh vực tổ chức giải thưởng, gồm:

+ Lĩnh vực 1: Kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

+ Lĩnh vực 2: Văn hóa - nghệ thuật.

+ Lĩnh vực 3: Cải cách hành chính.

+ Lĩnh vực 4: Truyền thông.

+ Lĩnh vực 5: Xã hội.

+ Lĩnh vực 6: Khởi nghiệp sáng tạo.

+ Lĩnh vực 7: Khoa học cơ bản.

3. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí khen thưởng Thành phố hàng năm theo Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và nguồn xã hội hóa.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

- Chỉ đạo rà soát cụ thể từng lĩnh vực và từng giải thưởng trong quá trình tổ chức để không trùng với các giải thưởng và các mức chi đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính ban hành.

- Các giải thưởng được chọn phải thật sự tiêu biểu, có tính sáng tạo cao và tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của Thành phố; được dư luận đồng tình cao, được ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống; quan tâm đến vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ chặt chẽ theo quy định.

- Việc lập dự toán, chi kinh phí cho giải thưởng sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX

thông qua tại kỳ họp thứ 14 ngày 11 tháng 5 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2019/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về phân cấp cho Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành
giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 1919/TTr-SCT ngày 01 tháng 4 năm 2019; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 1533/STP-VB ngày 25 tháng 3 năm 2019 và Công văn số 1973/STP-VB ngày 10 tháng 4 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại từng chợ trên địa bàn quận - huyện, cụ thể:

1. Ủy ban nhân dân quận - huyện chỉ đạo các đơn vị, phòng ban chuyên môn căn

cứ đặc điểm từng chợ trên địa bàn và quy định của pháp luật hiện hành để xây dựng, thẩm định phương án giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại từng chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và phương án giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước;

2. Căn cứ kết quả xây dựng, thẩm định của các đơn vị, phòng ban; Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, ban hành giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại từng chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước;

3. Sau khi ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn, Ủy ban nhân dân quận - huyện gửi Sở Công Thương và Sở Tài chính để theo dõi và quản lý tình hình thực hiện giá trên địa bàn thành phố;

4. Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chợ; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá tại các chợ trên địa bàn quản lý;

5. Định kỳ 6 tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện các nội dung phân cấp tại Quyết định này gửi về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế thành phố và các sở - ngành có liên quan hỗ trợ, hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận - huyện triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2019.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2019/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về điều chỉnh hạn mức, thời hạn cho vay đối với đối tượng có thu nhập thấp vay tiền tại Quỹ Phát triển nhà ở để tạo lập nhà ở

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về phê duyệt phương án cấp, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển nhà ở thành phố Hồ Chí Minh từ nguồn ngân sách thành phố để thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 05 năm (2016 - 2020);

Căn cứ Thông báo kết luận của Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố tại Thông báo số 128/TB-VP ngày 20 tháng 3 năm 2019 về kết luận của Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung quy định hạn mức vay vốn cho đối tượng có thu nhập thấp vay tiền tại Quỹ Phát triển nhà ở thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3236/TTr-STC-NS ngày 30 tháng 5 năm 2019; Quỹ Phát triển nhà ở tại Văn bản số 365/QPTNO-VP ngày 04 tháng 3 năm 2019; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 2861/STP-VB ngày 21 tháng 5 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh hạn mức cho vay đối với đối tượng có thu nhập thấp vay tiền tại Quỹ Phát triển nhà ở để tạo lập nhà ở như sau:

Hạn mức vốn vay tăng từ 500.000.000 đồng/01 hồ sơ lên 900.000.000 đồng/01 hồ sơ.

Điều 2. Sửa đổi Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 91/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2006 của UBND TP về sửa đổi, bổ sung quy định điều kiện cho đối tượng có thu nhập thấp vay tiền tại Quỹ Phát triển nhà ở thành phố để tạo lập nhà ở như sau:

Thời hạn cho vay tối đa 20 (Hai mươi) năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2019 và bãi bỏ Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung quy định hạn mức vốn vay cho đối tượng có thu nhập thấp vay tiền tại Quỹ Phát triển nhà ở thành phố để tạo lập nhà ở .

Các nội dung khác không đề cập tại Quyết định này vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 3891/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2005; Công văn số 5213/UBND-ĐT ngày 24 tháng 8 năm 2005; Quyết định số 91/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2006; Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Phát triển nhà ở, Giám đốc Quỹ Phát triển nhà ở thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2019/QĐ-UBND

Quận 1, ngày 06 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tổ chức và hoạt động
của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 1
ban hành kèm theo Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Quận 1**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 03 tháng 7 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền

thông thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 1 tại Tờ trình số 31/TTr-VHTT ngày 20 tháng 5 năm 2019; Ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp tại Báo cáo số 18/BC-TP ngày 06 tháng 5 năm 2019 và đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ Quận 1 tại Tờ trình số 692/TTr-NV ngày 03 tháng 6 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 1 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Quận 1 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 1 như sau:

“Điều 1. Vị trí và chức năng:

1. Phòng Văn hóa và Thông tin là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Quận 1; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước về văn hóa; gia đình; xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; thể dục, thể thao; quảng cáo; báo chí; xuất bản; bưu chính; viễn thông; công nghệ thông tin; phát thanh truyền hình; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại và hạ tầng thông tin trên địa bàn; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận và theo quy định của pháp luật”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm c, Khoản 1, Điều 2 như sau:

“Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Nhiệm vụ và quyền hạn chung:

c) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình đã được phê duyệt; hướng dẫn, thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, hoạt động phát triển sự nghiệp văn hoá; gia đình; xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; thể dục, thể thao và quảng cáo; chủ trương xã hội hoá hoạt động văn hoá, thể dục, thể thao; phòng, chống bạo lực trong gia đình, theo dõi thi hành pháp luật về lĩnh vực thông tin và truyền thông”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điểm a, Điểm d, Khoản 2, Điều 2 như sau:

“2. Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể trong lĩnh vực văn hóa, thể thao:

a) Hướng dẫn các tổ chức, đơn vị và nhân dân trên địa bàn thực hiện phong trào văn hoá, văn nghệ; phong trào luyện tập thể dục, thể thao; xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; xây dựng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”; xây dựng gia đình văn hoá, phường văn minh đô thị, khu phố văn hoá, đơn vị văn hoá; xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước, bảo vệ các di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh trên địa bàn Quận 1.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và quảng cáo trên địa bàn Quận 1; giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân về lĩnh vực văn hoá; gia đình; xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; thể dục, thể thao và quảng cáo theo quy định của pháp luật”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm c, Khoản 2, Điều 3 như sau:

“Điều 3. Cơ cấu tổ chức, biên chế”

2. Căn cứ vào chức năng - nhiệm vụ, đặc điểm tình hình cụ thể của cơ quan và trình độ, năng lực cán bộ, Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 1 tổ chức thành 03 Tổ chuyên môn:

c) Tổ phong trào: Tham mưu thực hiện phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; công tác tuyên truyền, tổ chức lễ - sự kiện; các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử, cơ sở tín ngưỡng dân gian; công tác gia đình; xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước và thể dục thể thao”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 1, Trưởng Phòng Nội vụ Quận 1, Trưởng Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 1, Thủ trưởng các đơn vị, ban ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh - phúc**

Số: 05/2019/QĐ-UBND

Bình Chánh, ngày 04 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế thuộc
Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo
Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2018
của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Y tế, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 1632/TTr-NV ngày 29 tháng 5 năm 2019 và ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp tại Báo cáo số 815/BC-TP ngày 23 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Khoản 12, Điều 2 Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, như sau:

“12. Thực hiện trách nhiệm giải trình các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng Y tế”.

Lý do: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Y tế, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân Huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Phú Lữ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2019/QĐ-UBND

Bình Chánh, ngày 04 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

Căn cứ Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế quận - huyện;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 1641/TTr-NV ngày 30 tháng 5 năm 2019 và ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp tại Báo cáo số 835/BC-TP ngày 29 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân

dân huyện Bình Chánh:

1. Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

1. Vị trí

Phòng Kinh tế Huyện là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân Huyện; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Du Lịch.

Phòng Kinh tế Huyện có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để hoạt động.

2. Chức năng

Phòng Kinh tế Huyện có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Huyện thực hiện quản lý Nhà nước về các lĩnh vực: du lịch, tiêu thủ công nghiệp; khoa học và công nghệ; công nghiệp; thương mại; dịch vụ; quản lý năng lượng; đăng ký kinh doanh; tổng hợp, thống nhất quản lý về kinh tế hợp tác xã, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông thôn; phát triển kinh tế hộ; kinh tế trang trại nông thôn; kinh tế hợp tác xã nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề ở nông thôn.

Lý do: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4692/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Bổ sung Khoản 6, Điều 2 Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh:

“6. Tham mưu Ủy ban nhân dân Huyện quản lý nhà nước về du lịch”.

Lý do: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4692/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Bổ sung Khoản 7, Điều 2 Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh:

“7. Thực hiện trách nhiệm giải trình các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng Kinh tế”.

Lý do: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân Huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Phú Lữ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh - phúc**

Số: 07/2019/QĐ-UBND

Bình Chánh, ngày 04 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra Huyện
thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo
Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017
của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-TTCP-BNV ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Thanh tra Chính phủ - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Thanh tra quận - huyện;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 1642/TTr-NV ngày 30 tháng 5 năm 2019 và ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp tại Báo cáo số 836/BC-TP ngày 29 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Khoản 16, Điều 2 Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra Huyện thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, như sau:

“16. Thực hiện việc giải trình các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra Huyện.

Tiến hành thanh tra việc thực hiện trách nhiệm giải trình của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Huyện (theo kế hoạch thanh tra hàng năm).

Tiến hành kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm giải trình của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Huyện khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện giao”.

Lý do: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Chánh Thanh tra, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân Huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Phú Lữ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2019/QĐ-UBND

Bình Chánh, ngày 06 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường
thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo
Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017
của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 1633/TTr-NV ngày 29 tháng 5 năm 2019 và ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp tại Báo cáo số 816/BC-TP ngày 23 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Khoản 30, Điều 2 Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, như sau:

“30. Thực hiện trách nhiệm giải trình các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài nguyên và Môi trường”.

Lý do: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 6 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân Huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Phú Lữ

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1871/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủy lợi
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 09 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủy lợi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tạ Tờ trình số 1074/TTr-SNN ngày 18 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Về triển khai thi hành Luật Thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1871/QĐ-UBND

ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 09 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủy lợi;

Để đảm bảo thực hiện hiệu quả Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật

Thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh gồm các nội dung sau đây:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm tuyên truyền phổ biến sâu rộng những nội dung cơ bản của Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật để chính quyền các cấp và các tổ chức, cá nhân nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tổ chức, triển khai, thực hiện trong đời sống xã hội đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi áp dụng của Luật Thủy lợi.

- Xác định trách nhiệm và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức triển khai thi hành Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Ban hành các văn bản thi hành Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đảm bảo tính kịp thời, đầy đủ, thống nhất đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

- Xác định cơ chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành, địa phương trong công tác thủy lợi và các hoạt động khác có liên quan đến Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật trên địa bàn Thành phố.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Xác định cụ thể nội dung công việc và quy định rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành và địa phương trong việc triển khai thi hành Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Trong quá trình triển khai phải đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành và địa phương; kịp thời giải quyết các vướng mắc phát sinh.

II. NỘI DUNG VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy lợi

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền Luật Thủy lợi tại các địa phương

- Xây dựng, triển khai kế hoạch tuyên truyền phổ biến các nội dung của Luật Thủy lợi và các văn bản có liên quan đến Luật Thủy lợi tại các địa phương trên địa bàn Thành phố. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai tổ chức phổ biến Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân các quận - huyện; các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi, các tổ hợp tác dùng nước.

- Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các quận - huyện.

- Cơ quan phối hợp: Các Sở, ban, ngành và địa phương; các tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

- Thời gian thực hiện: Năm 2019 và các năm tiếp theo.

b) Tổ chức giới thiệu phổ biến Luật Thủy lợi thông qua các phương tiện truyền thông

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn Thành phố cập nhật những thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời và tổ chức tuyên truyền Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thường xuyên, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đặc biệt, Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố, Đài Truyền hình Thành phố cần tăng cường thời lượng phát sóng, xây dựng chuyên mục riêng tuyên truyền các nội dung liên quan đến Kế hoạch này trong thực tiễn triển khai để các tổ chức, đơn vị và mọi tầng lớp nhân dân tiếp cận thông tin hữu ích một cách nhanh chóng và hiệu quả; Báo Sài Gòn Giải phóng, Báo Người lao động, Báo Thanh Niên, Báo Pháp luật mở các chuyên trang, chuyên mục giới thiệu các nội dung, ý nghĩa của Luật, các văn bản chỉ đạo triển khai Luật của Trung ương và của Thành phố.

- Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn Thành phố; các Sở, ban, ngành, đơn vị và tổ chức liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2019 và các năm tiếp theo.

2. Rà soát, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của địa phương thi hành Luật Thủy lợi và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi

- Tổ chức rà soát hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực thủy lợi do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành. Sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với nội dung của Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi, phù hợp với tình hình tại địa phương.

- Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp và các Sở, ban, ngành và địa phương.
- Thời gian thực hiện: Năm 2019 và các năm tiếp theo.

3. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, quản lý khai thác công trình thủy lợi của đội ngũ công chức, viên chức, người lao động hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi

- Thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn về lĩnh vực chuyên môn, các quy định về Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật hiện hành, nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước, năng lực quản lý khai thác công trình thủy lợi cho đội ngũ công chức, viên chức và người lao động làm công tác thủy lợi; phát huy tốt hiệu quả tưới, tiêu thoát nước, cấp nước của các công trình thủy lợi để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp và các ngành kinh tế khác; góp phần đưa các nội dung Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật vào thực tế tại các địa phương.

- Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan phối hợp: Các Sở, ban, ngành và địa phương.
- Thời gian thực hiện: Năm 2019 và các năm tiếp theo.

4. Các nhiệm vụ khác: Theo phụ lục đính kèm.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ Kế hoạch, nhiệm vụ được giao hàng năm, lập dự toán kinh phí thực hiện và tổng hợp chung vào dự toán chi ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị và địa phương, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để bố trí kinh phí ngân sách nhà nước theo phân cấp.

2. Việc lập dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí cho công tác tổ chức triển khai thi hành Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đối với các hoạt động trong Kế hoạch được triển khai trong năm 2019, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận - huyện được phân công thực hiện có trách nhiệm lập dự toán bổ sung và sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 để tổ chức thực hiện.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này và tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án cụ thể để triển khai các nhiệm vụ theo đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả; hàng năm gửi báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện tập trung chỉ đạo, thường xuyên kiểm tra, giám sát, bảo đảm thực hiện đúng tiến độ các nhiệm vụ, giải pháp, chế độ báo cáo nêu tại Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì kịp thời báo cáo, đề xuất gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đôn đốc, phối hợp, hướng dẫn các Sở, ban, ngành và địa phương trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch theo đúng tiến độ; tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình triển khai Luật Thủy lợi trên địa bàn Thành phố.

4. Ngoài các nội dung và giải pháp trọng tâm nêu tại Kế hoạch này, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ động tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý nhà nước về chuyên ngành thủy lợi./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**Các nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành****Luật Thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1871/QĐ-UBND**ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
I	Tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy lợi và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi				
1	Tuyên truyền phổ biến nội dung cơ bản của Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật cho đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Ủy ban nhân dân các quận, huyện - Các Sở, ban ngành, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan	Hội nghị nội bộ	Năm 2019 và các năm tiếp theo
2	Tuyên truyền phổ biến nội dung cơ bản của Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật cho các cán bộ, công chức tại cấp quận - huyện, cấp xã - phường	Ủy ban nhân dân các quận - huyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã - phường và các đơn vị có liên quan	Hội nghị nội bộ	Năm 2019 và các năm tiếp theo
3	Tổ chức giới thiệu phổ biến Luật Thủy lợi và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi thông qua các phương tiện truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	- Các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn Thành phố - Các Sở, ban ngành và tổ chức liên quan	Chuyên mục	Năm 2019 và các năm tiếp theo
II	Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của địa phương để phù hợp với Luật Thủy lợi và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi				

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
1	Tổ chức rà soát toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực thủy lợi do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành còn hiệu lực để tham mưu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới cho phù hợp với nội dung của Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi				
-	Rà soát, nghiên cứu tham mưu việc củng cố mô hình tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi để nâng cao hiệu quả trong quản lý khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và điều kiện thực tế của địa phương	Ban Đổi mới Quản lý doanh nghiệp Thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tư pháp, Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan	Quyết định	Năm 2019 đến năm 2020
-	Thay thế Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2010 và Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan	Quyết định	Năm 2019 đến năm 2020
-	Thay thế Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan	Quyết định	Năm 2019 đến năm 2020

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
-	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phân cấp quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan	Quyết định	Năm 2019 đến năm 2020
2	Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân Thành phố để cụ thể hóa Luật Thủy lợi và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi cho phù hợp với địa phương				
-	Quy định phân cấp phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi và quy trình vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan	Quyết định	Năm 2019 đến năm 2020
-	Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với các công trình thủy lợi và các trường hợp cấm mọc chi giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khác trên địa bàn Thành phố	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan	Quyết định	Năm 2019 đến năm 2020
-	Xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác, duy tu, sửa chữa và đầu tư xây dựng mới công trình thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan	Quyết định	Năm 2019 đến năm 2020
-	Ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với đặc thù của Thành phố	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan	Quyết định	Năm 2019 đến năm 2020

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
-	Thẩm định giá sản phẩm, dịch vụ thủy công ích thủy lợi; giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan	Quyết định	Năm 2019 đến năm 2020
-	Quy định cụ thể mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên địa bàn Thành phố	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan	Quyết định	Năm 2019 đến năm 2020
-	Quy định cụ thể việc quản lý, thanh quyết toán phần vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn Thành phố (áp dụng đối với các dự án thực hiện theo hình thức ngân sách nhà nước hỗ trợ vật liệu xây dựng)	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan	Quyết định	Năm 2019 đến năm 2020
3	Các Sở, ban, ngành tiếp tục nghiên cứu các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi hiện chưa ban hành để kịp thời tham mưu, đề xuất				
III	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, quản lý khai thác công trình thủy lợi của đội ngũ công chức, viên chức, người lao động hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi				
1	Thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn về lĩnh vực chuyên môn, các quy định về Luật Thủy lợi hiện hành, nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước, năng lực quản lý khai thác công trình thủy lợi cho đội ngũ công	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị và tổ chức liên quan	Lớp	Năm 2019 và các năm tiếp theo

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
	chức, viên chức và người lao động làm công tác thủy lợi; phát huy tốt hiệu quả tưới, tiêu thoát nước, cấp nước của các công trình thủy lợi để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp và các ngành kinh tế khác; góp phần đưa các nội dung Luật Thủy lợi vào thực tế tại các địa phương				
IV	Các nội dung khác				
1	Rà soát Quy hoạch thủy lợi (Quy hoạch thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị và tổ chức liên quan	Đề án	Năm 2019 đến năm 2020
2	Điều tra, cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên ngành thủy lợi trên nền thông tin địa lý phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, lập chiến lược, quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác công trình thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị và tổ chức liên quan	Báo cáo	Năm 2019 và các năm tiếp theo
3	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao năng lực quản lý, khai thác và dự báo, cảnh báo diễn biến nguồn nước, số lượng, chất	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị và tổ chức liên quan	Đề tài	Năm 2019 và các năm tiếp theo

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
	lượng nước, hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, xói lở công trình thủy lợi, đề điều do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng				
4	Nghiên cứu các phương thức khai thác công trình thủy lợi (đặt hàng, đấu thầu, giao kế hoạch) theo quy định tại Điều 23, Luật Thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan	Văn bản và Phương thức	Năm 2019 đến năm 2020
5	Cấp giấy phép, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đặc biệt đối với hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân quận - huyện	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận - huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan	Giấy phép; Kết luận thanh tra, kiểm tra; Quyết định xử phạt	Thường xuyên hàng năm
6	Tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định	Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi và các cơ quan, đơn vị liên quan	Văn bản	Thường xuyên hàng năm
7	Kiểm tra, giám sát việc đầu tư, khai thác công trình thủy lợi, thủy lợi nội đồng và sử dụng kinh phí hỗ trợ của ngân sách	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan	Báo cáo	Thường xuyên hàng năm
8	Tổ chức kiểm tra, rà soát, hướng dẫn triển khai thực hiện xây dựng phương án bảo vệ và qui trình vận hành công trình thủy lợi,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo	Thường xuyên hàng năm

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
	phương án ứng phó thiên tai đối với công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố theo Luật Thủy lợi, pháp luật về phòng, chống thiên tai và các pháp luật khác có liên quan				
9	Xử lý tình hình vi phạm và xử lý vi phạm công trình thủy lợi, xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo	Thường xuyên hàng năm
10	Xây dựng phương án bảo vệ và qui trình vận hành công trình thủy lợi, phương án ứng phó thiên tai đối với công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố theo Luật Thủy lợi, pháp luật về Phòng, chống thiên tai và các pháp luật khác có liên quan	Tổ chức, các nhân khai thác công trình thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, xã - phường	Văn bản hoặc Biên bản	Thường xuyên hàng năm
11	Tổ chức rà soát, xác định cụ thể số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ khác theo từng vụ hoặc cả năm	Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, xã - phường	Văn bản hoặc Biên bản	Thường xuyên hàng năm
12	Xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy công ích thủy lợi; giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác trình cơ quan có	Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính	Văn bản và Phương án	Thường xuyên hàng năm

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
	thẩm quyền thẩm định				
13	Lập dự toán, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính	Văn bản	Thường xuyên hàng năm
14	Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện hàng năm báo cáo, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố về những khó khăn, vướng mắc; đồng thời báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thực hiện	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi và các cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo	Thường xuyên hàng năm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2396/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt “Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh dự kiến công bố ngày 01 tháng 01 năm 2020”

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thẩm định dự thảo bảng giá đất, dự thảo bảng giá đất điều chỉnh của Hội đồng Thẩm định bảng giá đất; việc thẩm định phương án giá đất, phương án hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của Hội đồng Thẩm định giá đất.

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Theo đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1201/TTr-STNMT-KTĐ ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công văn số 2698/STNMT-KTĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019 và Công văn số 3322/STNMT-KTĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 1892/STC-QLG ngày 01 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh dự kiến công bố ngày 01 tháng 01 năm 2020”, kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố tổ chức thực hiện Dự án xây dựng Bảng giá đất được phê duyệt tại Điều 1 nêu trên và theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, Ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DỰ ÁN

Xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

PHẦN MỞ ĐẦU

A. KHÁI QUÁT VỀ HIỆN TRẠNG THÔNG TIN TƯ LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. Vị trí địa lý

Thành phố Hồ Chí Minh nằm theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, nằm trong vùng có tọa độ địa lý từ $10^{\circ}22'13''$ đến $11^{\circ}22'17''$ vĩ độ Bắc và $106^{\circ}01'25''$ đến $107^{\circ}01'10''$ kinh độ Đông. Tp.HCM thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, phía Bắc giáp tỉnh Bình Dương, Tây Bắc giáp tỉnh Tây Ninh, Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Nai, Đông Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây và Tây Nam giáp tỉnh Long An và Tiền Giang.

Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích tự nhiên (DTTN): 2.095 km², dân số (năm 2011): 7,5 triệu người, chiếm 0,6% diện tích và 8,7% dân số so với cả nước; là trung tâm kinh tế, đào tạo, khoa học kỹ thuật, tài chính... lớn nhất cả nước, tập trung nguồn nhân lực chất lượng cao,... Thành phố phát triển kinh tế với tốc độ cao và đóng góp khoảng 22% GDP cả nước và khoảng 28% tổng thu ngân sách cả nước, chiếm 34% số doanh nghiệp cả nước (năm 2018).

Thành phố có 24 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 19 quận và 5 huyện; trong đó: khu vực 19 quận với tổng diện tích tự nhiên: 494 km² (chỉ chiếm 24% DTTN toàn Tp.HCM), dân số: 6,1 triệu người (chiếm đến 84% dân số toàn

Tp.HCM); khu vực 5 huyện: 1.601 km² (chiếm đến 76% DTTN toàn Tp.HCM), dân số: 1,4 triệu người (chỉ chiếm 16% dân số toàn Tp.HCM).

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn, có hạ tầng kỹ thuật phát triển khá toàn diện: giao thông đường thủy (cả đường sông và đường biển), đường bộ, hàng không, đường sắt,... tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hóa với các vùng trong cả nước và quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và du lịch,... của Thành phố, từ đó tạo lực cho phát triển các tỉnh phía Nam và cả nước.

Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (vùng có thế mạnh về phát triển công nghiệp và dịch vụ), gần với vùng ĐBSCL (sản xuất lúa và thủy sản lớn nhất nước) và Tây Nguyên (sản xuất cây công nghiệp lớn nhất nước), tạo nên sự giao thoa về phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng, hình thành nên Tp.HCM phát triển kinh tế - xã hội rất đa dạng.

Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở ngã tư quốc tế giữa các con đường hàng hải từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, là tâm điểm của khu vực Đông Nam Á. Trung tâm thành phố cách bờ biển Đông khoảng 50 km, có hệ thống cảng và sân bay quốc tế lớn nhất nước, đây là đầu mối giao thông nối liền các nước trong khu vực và quốc tế, rất thuận lợi trong việc giao lưu văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tăng trưởng bình quân 10,76%/năm giai đoạn 1996 - 2010, cao hơn mức tăng trưởng bình quân chung cả nước 1,5 lần; trong đó: giai đoạn 2001 - 2010: tăng 11,1%/năm, 5 năm đầu (2001 - 2005): tăng 10,9%/năm, 5 năm cuối (2006 - 2010): tăng 11,2%/năm. Trong giai đoạn 1996 - 2010, nền kinh tế của Thành phố chịu ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 và khủng hoảng kinh tế thế giới 2007. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc không hoàn thành mục tiêu đã đề ra trong giai đoạn 2006 - 2010.

Giai đoạn 2011 - 2015, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố và chương trình hành động số 11/-CTrHĐ/TU ngày 16/3/2011 của Thành Ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 14/5/2011 về chương trình hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế Thành phố giai đoạn 2011 - 2015.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 9,6%/năm thấp hơn

chỉ tiêu đề ra (theo quyết định số 24/2011/QĐ-UBND là 12%/năm), trong đó khu vực dịch vụ tăng 11,2%/năm thấp hơn chỉ tiêu đề ra (13%/năm); khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 7,42%/năm thấp hơn chỉ tiêu đề ra (11%/năm); khu vực nông nghiệp tăng 5,8%/năm cao hơn chỉ tiêu đề ra (5,0%/năm).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, tỷ trọng khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng, nông nghiệp giảm. Giai đoạn 2006 - 2010: Nông nghiệp ổn định, ngành công nghiệp và xây dựng giảm và dịch vụ tăng; đến năm 2010, ngành dịch vụ chiếm 53,5% - Công nghiệp và xây dựng chiếm 45,3% - Nông lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 1,2%.

Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng GDP khu vực dịch vụ đạt 11,2%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 7,4%/năm; khu vực nông nghiệp tăng 5,8%/năm (hình 6). Tỷ trọng khu vực dịch vụ tiếp tục tăng, tỷ trọng khu vực công nghiệp-xây dựng và nông nghiệp giảm, đến năm 2015, tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm đến 59,9% cao hơn chỉ tiêu đề ra (theo quyết định số 24/2011/QĐ-UBND là 57%) và cao hơn các năm năm 2010 (53,5%), năm 2005 (50,6%); tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng giảm nhanh hơn kế hoạch, đến năm 2015 còn 39,2% (chỉ tiêu kế hoạch là 42%); khu vực nông nghiệp còn 0,9% (chỉ tiêu kế hoạch là 1%).

2.2. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

2.1.1. Về điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý của Thành phố Hồ Chí Minh rất thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư và nguồn nhân lực trình độ cao cả trong nước và nước ngoài.

- Theo bản đồ phân vùng địa kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh tỷ lệ 1/50.000, Thành phố nằm trong vùng địa chất ổn định, đất đai có độ chịu tải cao, địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu dân cư,...

- Hệ thống sông rạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh khá phong phú, có thể khai thác phát triển các loại hình du lịch trên sông.

2.1.2. Về kinh tế xã hội

- Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất cả nước, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, khoa học công nghệ. Với lợi thế này Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều thuận lợi trong việc huy động các nguồn lực vào phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng tích cực. Ngoài ra, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế -

xã hội của cả nước thông qua đầu tư và cung cấp các dịch vụ, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao cho các địa phương.

- Thành phố Hồ Chí Minh có tiềm lực kinh tế mạnh so với các địa phương khác trong cả nước, do đó có điều kiện để đầu tư cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm tài chính ngân hàng, thương mại, bất động sản, logistics, y tế giáo dục,... lớn nhất cả nước, Thành phố đã, đang và sẽ phát huy mạnh mẽ lợi thế này để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.

- Có nguồn nhân lực dồi dào, khả năng tiếp cận nhanh với trình độ phát triển của thế giới nên thuận lợi trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao và giá trị gia tăng lớn.

3. Phân bố diện tích đất

3.1. Tổng diện tích đất:

Kết quả thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2015 của 24 quận huyện:

- Diện tích đất đang khai thác, sử dụng: 208.596ha, chiếm 99,6% diện tích đất tự nhiên, gồm:

+ Đất nông nghiệp: 115.498ha, chiếm 55,1% diện tích đất tự nhiên; 93% diện tích phân bố ở 5 huyện ngoại thành, 6,5% phân bố ở 6 quận mới, 0,5% phân bố ở 13 quận trung tâm.

+ Đất phi nông nghiệp: 93.098ha, chiếm 44,4% diện tích đất tự nhiên; 55,6% diện tích phân bố ở 5 huyện ngoại thành, 29,7% phân bố ở 6 quận mới, 14,6% phân bố ở 13 quận trung tâm.

- Đất chưa sử dụng: 934ha, chỉ chiếm 0,4% diện tích đất tự nhiên, chủ yếu ở Cần Giờ.

- Đất khu công nghệ cao: 913ha ở quận 9.

- Đất đô thị: 53.836ha, chiếm 25,7% diện tích tự nhiên toàn Thành phố, phân bố 26,4% diện tích ở 13 quận nội thành cũ, 65,4% diện tích ở 6 quận mới, 8,2% diện tích ở 5 huyện ngoại thành. Vùng trung tâm và vùng ven (13 quận nội thành cũ và 6 quận mới), đất đô thị chiếm 100% diện tích tự nhiên; vùng ngoại thành (5 huyện), đất đô thị chiếm 2,8% diện tích tự nhiên.

3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp toàn thành phố đến cuối năm 2015 là 115.498ha, chiếm 55,1% tổng diện tích tự nhiên.

- **Đất trồng lúa:** diện tích 18.675ha chiếm 16,2% diện tích đất nông nghiệp, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 10.765ha. Tập trung nhiều nhất ở huyện Củ Chi: 6.226ha, kế đến là huyện Bình Chánh 4.019ha, huyện Hóc Môn: 287ha, quận Bình Thạnh: 56ha, quận 9: 177ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích 16.775ha chiếm 14,5% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung nhiều nhất ở huyện Củ Chi: 6.945ha; kế đến là huyện Bình Chánh: 3.638ha; huyện Hóc Môn: 2.506ha, quận 12: 1.268ha; huyện Cần Giờ: 987ha; ...

- **Đất trồng cây lâu năm:** diện tích 31.371ha, chiếm 27,2% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó trồng tập trung ở các huyện ngoại thành như Củ Chi: 15.299ha; Bình Chánh: 5.790ha; Nhà Bè: 3.277ha; Cần Giờ: 2.999ha; Nhà Bè: 3.275ha; Cần Giờ: 2.990ha; Hóc Môn: 1.032ha; và các quận ven như quận 9: 2.578ha; quận Bình Tân: 73ha; Thủ Đức: 111ha; quận 7: 106ha...

- **Đất rừng phòng hộ:** diện tích 34.015ha, chiếm 29,5% diện tích đất nông nghiệp, tập trung hầu hết ở địa bàn huyện Cần Giờ : 33.752, huyện Bình Chánh: 263ha.

- **Đất rừng đặc dụng:** diện tích 30ha, chiếm 0,03% diện tích đất nông nghiệp nằm trọn trên địa bàn huyện Bình Chánh.

- **Đất rừng sản xuất:** diện tích 840ha, chiếm 0,7% diện tích đất nông nghiệp. Trên địa bàn huyện Bình Chánh: 770ha, huyện Củ Chi 48ha, quận 9: 22ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích chuyên nuôi trồng thủy sản là 11.348ha; chiếm 9,8% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung nhiều nhất ở huyện Cần Giờ: 7.752ha chiếm 68,3% đất nuôi trồng thủy sản toàn Thành phố, huyện Nhà Bè: 1.549ha; huyện Bình Chánh: 1.146ha, huyện Củ Chi: 350ha; Quận 2: 21ha; quận 9: 130ha; ...

- **Đất làm muối:** Diện tích là 2.069ha chiếm 1,8% diện tích đất nông nghiệp, đất làm muối chỉ có ở huyện Cần Giờ.

- **Đất nông nghiệp khác:** 383ha, chiếm 0,3% diện tích đất nông nghiệp.

3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp toàn thành phố đến cuối năm 2015 là 93.107ha, chiếm 44,4% tổng diện tích tự nhiên.

- **Đất quốc phòng:** diện tích 2.152ha, chiếm 2,3% so với diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó tập trung nhiều ở huyện Củ Chi: 821ha, Tân Bình: 554ha, quận 12: 111ha, Gò Vấp 109ha...

- **Đất an ninh:** diện tích 336ha, chiếm 0,4% diện tích đất phi nông nghiệp; phân bố 44,6% diện tích ở 5 huyện ngoại thành, 40,0% diện tích ở 13 quận nội thành cũ, 15,4% diện tích ở 6 quận mới.

- **Đất khu công nghiệp:** Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015 (Sở TN&MT, 6/2016), hiện trạng diện tích các khu công nghiệp và khu chế xuất là 3.915ha (KCN: 3.494ha, KCX: 421ha), thấp hơn 106ha so với số liệu hiện trạng sử dụng đất KCN (Hepza, 2015): 4.021ha (bảng 24). Nguyên nhân do không kiểm kê 67ha đất KCN Phong Phú (Bình Chánh) đang trong thời kỳ xây dựng cơ bản chưa hoạt động và một số diện tích cây xanh trong các KCN.

- **Đất khu chế xuất:** diện tích 424ha, bao gồm 03 khu chế xuất là khu chế xuất Tân Thuận, quận 7 (300ha) và khu chế xuất Linh Trung (62ha), Linh Trung 2 (61,75ha) tại quận Thủ Đức.

- **Đất cụm công nghiệp:** diện tích 233ha, bao gồm các cụm công nghiệp trên địa bàn 2 huyện Hóc Môn và Bình Chánh, địa bàn huyện Hóc Môn có 2 CCN: Nhị Xuân giai đoạn 1 (54ha), Xuân Thới Sơn A (7,61ha); địa bàn huyện Bình Chánh có 4 CCN: Lê Minh Xuân (17ha), CCN Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn (89ha) đã giải phóng mặt bằng, Trần Đại Nghĩa (34ha/50ha), Tân Túc (29,8ha).

- **Đất thương mại, dịch vụ:** diện tích 1.161ha, chiếm 1,2% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích đất sử dụng riêng của các công trình thương mại, dịch vụ, ngoài ra còn một phần diện tích trong các tòa cao ốc, các chung cư sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ được thống kê là đất ở.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích 3.944ha, chiếm 4,2% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố rải rác trên địa bàn các quận huyện.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh:** Diện tích 19.598ha, chiếm 21,1% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung nhiều trên địa bàn các quận huyện như huyện Củ Chi (3.683ha), huyện Bình Chánh (2.239ha), huyện Hóc Môn (1.662ha), quận 9 (1.920ha), quận 2 (1.073ha), quận Thủ Đức (1.073ha), quận Bình

Tân (1.037ha)...

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** 154ha, chiếm 0,2% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều nhất ở huyện Củ Chi (107ha) và rải rác trên địa bàn một số quận huyện, là diện tích các di tích, danh thắng quốc gia như: Địa đạo Củ Chi, đền Bến Dược, dinh Thống Nhất, bến Nhà Rồng...

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** 616ha, chiếm 0,7% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở các quận, huyện Củ Chi (bãi rác Phước Hiệp), Huyện Bình Chánh (bãi rác Đa Phước), Hóc Môn (bãi rác Đông Thạnh) và các bãi rác trung chuyển được phân bố rải rác trên địa bàn các quận huyện...

- **Đất ở nông thôn:** 7.732ha, chiếm 8,3% diện tích phi nông nghiệp. Bình quân đất ở nông thôn đạt 60 m²/người. Tỷ lệ đất ở nông thôn so với diện tích tự nhiên toàn Thành phố là 3,7%. Huyện có tỷ lệ cao nhất về đất ở nông thôn so với diện tích của huyện là Hóc Môn (24,8%) và huyện có tỷ lệ thấp nhất là Cần Giờ (0,7%).

- **Đất ở tại đô thị:** 19.631ha, chiếm 21,2% diện tích đất phi nông nghiệp. Bình quân diện tích đất ở đô thị là 29,7 m²/người (Các huyện và các quận mới có chỉ tiêu bình quân trên đầu người cao). Các quận có diện tích đất ở đô thị lớn là: quận 9 (2.520ha), quận 12 (2.300ha), quận Bình Tân (2.094ha), huyện Bình Chánh (1.943ha), quận Thủ Đức (1.886ha), quận 2 (1.373ha), quận 7 (1.024ha).

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** 348ha, chiếm 0,4% diện tích phi nông nghiệp, nằm rải rác trên địa bàn các quận huyện.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** 55ha, chiếm 0,07% diện tích phi nông nghiệp, nằm rải rác trên địa bàn các quận huyện.

- **Đất xây dựng cơ sở ngoại giao:** 9ha, tập trung hầu hết trên địa bàn quận 1 và quận 3.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** 426ha, nằm rải rác ở các quận, huyện. Đây là phần diện tích thuộc các đền, chùa, nhà thờ... nơi thực hiện các nghi lễ tôn giáo.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** 913ha, chiếm 0,98% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố nhiều ở quận 9 (76ha - trong đó có đất nghĩa trang Thành phố, đất nghĩa trang liệt sĩ...), quận Bình Tân (74ha), quận Thủ Đức (64ha), huyện Củ Chi (360ha), huyện Hóc Môn (144ha), huyện Bình Chánh (78ha),...

- **Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm:** diện tích 7ha, nằm trên địa bàn huyện Củ

Chi (06ha) và quận 9 (01ha).

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** diện tích 44ha, nằm rải rác trên địa bàn các quận huyện, nhiều nhất là huyện Củ Chi (13ha).

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** diện tích 1.354ha, chiếm 1,5% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố nhiều ở huyện Củ Chi (487ha), quận 2 (170ha), huyện Nhà Bè (99ha), huyện Bình Chánh (51ha), quận 9 (74ha), quận 7 (147ha), quận Gò Vấp (66ha),...

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** diện tích 72ha, chiếm 0,1% diện tích đất phi nông nghiệp.

- **Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:** 29.747ha, chiếm 31,9% diện tích đất phi nông nghiệp, phần lớn là diện tích sông Sài Gòn.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** 529ha, chiếm 0,6% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại huyện Cần Giờ (323ha), quận 2 (122ha), huyện Củ Chi (57ha).

- **Đất phi nông nghiệp khác:** 80ha, chủ yếu là đất trồng hoa lan, cây cảnh, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại huyện Hóc Môn (47ha) và quận 2 (20ha).

3.2. Nhóm đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng trên toàn địa bàn thành phố là 934ha, chiếm 0,4% tổng diện tích đất tự nhiên. Tập trung chủ yếu tại huyện Cần Giờ với diện tích 926ha (chiếm 99,2% diện tích đất chưa sử dụng của toàn Thành phố), còn lại nằm ở huyện Hóc Môn: 7ha.

3.2.1. Đất khu công nghệ cao

Diện tích 913ha, là khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh nằm trên địa bàn Quận 9.

3.2.2. Đất đô thị

Diện tích 53.836ha bao gồm diện tích của các quận, các thị trấn thuộc huyện và một số khu đô thị mới tại các huyện.

3.3. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất giai đoạn 2011-2015

- Đất tự nhiên giảm 16ha so với năm 2011 là do số liệu được thống kê chính xác lại theo hiện trạng của từng thửa đất.

- Đất nông nghiệp tiếp tục giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Tuy nhiên, do phương pháp thống kê, kiểm kê, phân loại đất theo luật Đất đai năm 2013 (loại đất thống kê theo hiện trạng sử dụng) có khác so với Luật Đất đai năm 2003 (loại đất thống kê theo giấy tờ pháp lý) nên số liệu diện tích tăng giảm của một số loại đất trong giai đoạn 2011-2015 chưa phản ánh đúng với thực tế biến động.

II. HIỆN TRẠNG VỀ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

1. Bảng giá các loại đất của thành phố qua các giai đoạn

1.1. Giai đoạn từ 1995 đến 2004: Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố được ban hành theo Quyết định 05/QĐ-UB-QLĐT ngày 04 tháng 01 năm 1995 (Luật Đất đai 1993);

1.2. Giai đoạn từ 2004 đến 2014: (Luật Đất đai 2003):

- Quyết định số 316/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2005.

- Quyết định số 227/2005/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2006.

- Quyết định số 179/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2007.

- Quyết định số 144/2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2008.

- Quyết định số 89/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2009.

- Quyết định số 102/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2010.

- Quyết định số 89/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2011.

- Quyết định số 82/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2012.

- Quyết định số 61/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2013.

- Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2014.

- Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

- Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất ở ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

III. CÁC NGUỒN DỮ LIỆU VỀ GIÁ ĐẤT

1. Nguồn dữ liệu điều tra trong quá trình xây dựng Bảng giá đất qua các năm:

- Các quận - huyện: 15.000 mẫu.

- Đơn vị tư vấn: 4.000 mẫu.

2. Định giá công tác về bồi thường.

3. Thẩm định giá đất (Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính).

4. Văn phòng Đăng ký Đất đai Thành phố.

5. Đấu giá quyền sử dụng đất (Sở Tư pháp).

IV. BẢN ĐỒ - SỔ BỘ ĐỊA CHÍNH

1. Bản đồ địa chính

Thành phố là đơn vị đầu tiên trên cả nước đã đo đạc xong bản đồ địa chính chính quy (công nghệ số), đây là cơ sở để việc định giá chính xác và là điều kiện quan trọng nhất để lập bản đồ về giá đất .

- Tổng số thửa được đo đạc: khoảng 2 triệu thửa đất.

- Lập bản đồ cho 322 phường, xã, thị trấn.

- Bản đồ dạng giấy và dạng số, đang được sử dụng tại phường, xã, thị trấn, quận, huyện và thành phố.

2. Sổ bộ địa chính

Thành phố có đầy đủ sổ bộ của 322 xã, phường, thị trấn.

3. Về phần mềm hệ thống đất đai

Trong hơn 10 năm qua, thành phố đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ xây dựng phần mềm ViLis, đến nay cơ bản đã hoàn chỉnh tại 20/24 quận- huyện và

cũng đang chuẩn bị kế hoạch đưa số liệu về giá đất vào phần mềm ViLis để quản lý chung về dữ liệu ngành tài nguyên môi trường.

V. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH, THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN

Sau khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức nhiều lớp tập huấn chung cho các tỉnh phía Nam và tổ chức riêng nhiều lớp cho cán bộ trong ngành tài nguyên và các ngành có liên quan.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tập huấn chuyên sâu về chuyên môn cho các cán bộ thuộc ngành và các ngành, tổ chức có yêu cầu.

B. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2020 trên địa bàn thành phố được lập trên cơ sở:

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư Liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thẩm định dự thảo bảng giá đất, dự thảo bảng giá đất điều chỉnh của Hội đồng Thẩm định bảng giá đất; việc thẩm định phương án giá đất, phương án hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của Hội đồng Thẩm định giá đất.

C. MỤC TIÊU - NHIỆM VỤ CỦA DỰ ÁN

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

- Phản ánh trung thực số liệu điều tra giá đất trên thị trường, làm cơ sở để điều chỉnh, xây dựng Bảng giá đất năm 2020 phù hợp trong điều kiện kinh tế- xã hội của thành phố.

- Làm cơ sở quản lý Nhà nước về đất đai, đề ra biện pháp, chủ trương phù hợp trong quản lý và tạo cơ sở tài liệu giải quyết nhu cầu tính tiền sử dụng đất của người sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất và ký hợp đồng thuê đất.

- Xây dựng bộ dữ liệu về giá đất qua các năm, tiến tới việc xây dựng bản đồ về giá đất, phân vùng giá trị đất trên địa bàn thành phố, phục vụ cho việc định giá đất khoa học hơn.

II. NHIỆM VỤ CỦA DỰ ÁN

- Lập phiếu điều tra tình hình giá đất thị trường trên toàn thành phố với số lượng theo yêu cầu.

- Lập hồ sơ cho từng mẫu điều tra đúng quy định.

- Tổng hợp đầy đủ các bảng biểu, báo cáo thuyết minh sự tăng giảm từng tuyến đường và đề ra hướng giải quyết cụ thể, có cơ sở thuyết phục.

- Đề xuất Bảng giá các loại đất năm 2020 trên địa bàn thành phố phù hợp với các đối tượng điều chỉnh quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 .

PHẦN I**NỘI DUNG DỰ ÁN****A. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, SẢN PHẨM, THỜI GIAN THỰC HIỆN DỰ ÁN****I. PHẠM VI XÂY DỰNG DỰ ÁN**

Điều tra về giá đất được tiến hành trên phạm vi thành phố theo từng loại đất trong từng đơn vị hành chính; trong đó xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) là đơn vị cơ bản để tiến hành điều tra. Kết quả điều tra cấp xã là cơ sở để tổng hợp số liệu cấp quận - huyện và thành phố.

II. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

Điều tra giá thị trường các loại đất của tất cả đối tượng sử dụng đất, tuy nhiên cơ bản vẫn là hộ gia đình- cá nhân sử dụng đất.

III. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

- 1 - Phiếu điều tra thông tin về giá đất.
- 2- Các bảng biểu, báo cáo tuyệt minh.
- 3 - Bảng giá các loại đất năm 2020 của thành phố.

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN DỰ ÁN

Từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019.

B. MỤC ĐÍCH, NỘI DUNG, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NĂM 2020**I. MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NĂM 2020**

Căn cứ Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

(1) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân;

(2) Tính thuế sử dụng đất;

(3) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

(4) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

(5) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;

(6) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

II. NỘI DUNG CỦA BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NĂM 2020

1. Quy định Bảng giá đất với các loại đất sau đây

a - Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

b - Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

c - Bảng giá đất rừng sản xuất;

d - Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

đ - Bảng giá đất làm muối;

e - Bảng giá đất ở tại nông thôn;

g - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

h - Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

i - Bảng giá đất ở tại đô thị;

k - Bảng giá thương mại, dịch vụ tại đô thị;

l - Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

Ngoài các Bảng giá đất nêu trên, Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh được ban hành chi tiết Bảng giá các loại đất theo phân loại quy định tại Điều 10 của Luật Đất đai năm 2013 phù hợp với thực tế tại địa phương.

2. Quy định giá đất trong Bảng giá đất

a - Giá đất trong bảng giá đất quy định theo nguyên tắc đất thuộc loại nào thì áp dụng khung giá đất của loại đất đó theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2014 và phải phù hợp với khung giá đất của Chính phủ.

Đối với đất ở đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị có khả năng sinh lợi cao, có lợi thế trong sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ thì căn cứ vào thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định giá cao hơn nhưng không quá 30% so với mức giá tối đa của cùng loại đất trong khung giá đất; trường hợp quy định mức giá cao hơn thì phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định.

- Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường thì căn cứ vào thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định mức giá cao hơn nhưng không quá 50% so với mức giá tối đa của cùng loại đất trong khung giá.

b - Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng thì căn cứ vào giá đất rừng sản xuất tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất và căn cứ các phương pháp định giá để quy định mức giá đất;

c - Đối với các loại đất nông nghiệp khác, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá và căn cứ phương pháp định giá để quy định mức giá đất;

d - Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp thì căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh hoặc giá đất ở đối với đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá để quy định mức giá đất;

đ - Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dụng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá để quy định mức giá đất;

3. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá các loại đất

cùng mục đích đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NĂM 2020

1. Trình tự xây dựng Bảng giá các loại đất thực hiện theo quy định sau đây:

a - Xác định vị trí đất, loại đất theo xã, phường, thị trấn trên địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh;

b - Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin giá thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế- xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất;

c - Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành;

d - Xây dựng bảng giá đất và Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; xử lý bảng giá đất trong khu vực giáp ranh theo Điều 13 của Nghị định 44/2014/NĐ-CP;

đ - Hoàn thiện bảng giá đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e - Thẩm định dự thảo bảng giá đất;

f - Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua bảng giá đất;

h - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành bảng giá đất.

2. Hồ sơ xây dựng Bảng giá đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm có:

a - Tờ trình về ban hành bảng giá đất;

b - Dự thảo bảng giá đất;

c - Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;

d - Văn bản thẩm định bảng giá đất;

3. Hồ sơ xây dựng bảng giá đất trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; dự thảo bảng giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng Bảng giá các loại đất.

4. Việc thẩm định Bảng giá các loại đất do Hội đồng thẩm định Bảng giá đất thực hiện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Bảng giá các loại đất bao gồm các thành phần sau:

a - Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch Hội đồng;

b - Đại diện Sở Tài chính làm thường trực Hội đồng; đại diện lãnh đạo Sở Tài

nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tổ chức có năng lực tư vấn xác định giá đất hoặc chuyên gia về giá đất và các thành viên khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành bảng giá tại địa phương định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ.

C. NỘI DUNG TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NĂM 2020

Ngày 29 tháng 11 năm 2013 tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Đất đai và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2014, trong đó tại Khoản 1 Điều 114 quy định:

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành Bảng giá đất định kỳ 05 năm một lần, công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ.

- Trong thời gian thực hiện bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất phổ biến trên thị trường có biến động thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp.

Như vậy, Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020 được ban hành ổn định cho 05 năm (hàng năm căn cứ vào sự biến động giá đất trên thị trường để có sự điều chỉnh cho phù hợp).

Do đó, việc xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020 cần phải được rà soát, phân tích, đánh giá toàn diện nhằm khắc phục một số bất cập tồn tại trong Bảng giá đất hiện nay và đánh giá tác động của Bảng giá các loại đất đối với các mặt kinh tế, xã hội của thành phố, nhằm xây dựng phương án tối ưu cho việc lập Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020.

Trên cơ sở đó, Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố đã tiến hành chuẩn bị các công tác cho việc xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020 như sau:

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1 - Bổ sung vào Bảng giá các loại đất theo quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2014:

- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- Bảng giá thương mại, dịch vụ tại đô thị;
- Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
- Các Bảng giá đất khác (nếu cần).

2 – Tổng hợp giá thị trường qua các năm 2015, 2016, 2017, 2018:

- Các quận- huyện đã điều tra giá thị trường trong các năm 2015, 2016, 2017, 2018 kết hợp với dữ liệu về giá đất để tính bồi thường, thẩm định giá đất cụ thể, dữ liệu về đấu giá...

- Tổ chức điều tra giá đất thị trường phục vụ công tác xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2020.

- Ngoài ra, trong năm 2019 Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tổ chức đấu thầu chọn đơn vị tư vấn để điều tra khoảng 15.000 mẫu.

- Tổ chức điều tra giá đất thị trường phục vụ công tác xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2015.

II. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Bảng giá đất trên địa bàn thành phố vẫn được xây dựng theo quy tắc như các năm trước, cụ thể:

- Xây dựng theo các tuyến đường, đoạn đường.
- Đối với các hẻm: Ngoài giá đất mặt tiền đã được xây dựng, các vị trí hẻm, cấp hẻm vẫn không thay đổi (có 4 vị trí hẻm, 3 cấp hẻm).
- Riêng đối với đất nông nghiệp tính theo khu vực.

2. Bổ sung mới vào Bảng giá đất ở các tuyến đường.

- Những tuyến đường mới được đặt tên (được Ủy ban nhân dân thành phố đặt tên tính đến ngày kết thúc điều tra).

- Những tuyến đường có quyết định đặt tên đường của Ủy ban nhân dân quận - huyện (chưa có Quyết định đặt tên của UBND thành phố). Tuy nhiên các tuyến đường này phải đạt điều kiện về kỹ thuật theo tiêu chuẩn đặt tên đường tại Quyết

định số 92/2005/QĐ-UB ngày 06 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về thành lập Hội đồng đặt mới, sửa đổi tên đường, công viên, quảng trường và công trình công cộng trên địa bàn thành phố (chiều dài tối thiểu trên 200m, lộ giới tối thiểu 12m trở lên). Trong quá trình xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố quận - huyện đề nghị bổ sung một số tuyến đường, ***chưa có quyết định đặt tên đường*** của Ủy ban nhân dân thành phố mà trước đây tính đơn giá đất theo vị trí hẻm đã cho kết quả không phù hợp, đồng thời các quận - huyện khẳng định việc bổ sung này không gây ảnh hưởng đến công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất đối với các dự án đang triển khai. Mặt khác, xuất phát từ đòi hỏi thực tiễn của công tác quản lý nhà nước, nhằm đảm bảo sự công bằng, thuận tiện trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất đối với nhà nước, đồng thời không gây xáo trộn đời sống người dân.

3. **Điều chỉnh** lại mặt bằng giá đất của Bảng giá đất ở năm 2015 cho phù hợp với khung giá đất của Chính phủ (đến thời điểm hiện nay Chính phủ vẫn chưa ban hành Khung giá mới thay thế Nghị định số 104/2014/NĐ-CP quy định về Khung giá các loại đất), cụ thể:

- Về cơ bản tiếp tục giữ nguyên giá đất các tuyến đường theo Bảng giá đất ở năm 2015 sau đó rà soát các tuyến đường trong Bảng giá đất ở có giá chưa phù hợp với giá của các tuyến đường lân cận, xung quanh có cùng điều kiện cơ sở hạ tầng để điều chỉnh trong Bảng giá đất ở năm 2020 (theo đề nghị của quận - huyện và có sự kiểm tra của tổ chuyên môn thuộc Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố).

4. Điều chỉnh lại giá đất giáp ranh giữa các quận - huyện chưa phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng, kinh tế xã hội của khu vực trên cơ sở thống nhất giữa các quận huyện và Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố).

5. Phối hợp với các tỉnh có đất giáp ranh là tỉnh Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh; lập bản đồ vùng giáp ranh phân theo từng loại đất, khảo sát giá từng loại đất trong vùng giáp ranh giữa 2 tỉnh, thống nhất giá các loại đất trong vùng giáp ranh (Theo hướng dẫn tại Điều 13 của Nghị định 44/2014/NĐ-CP).

III. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bảng giá đất ở

Bước 1: xác định tuyến đường, đoạn đường cần điều chỉnh, bổ sung trong Bảng giá đất ở năm 2020.

- Căn cứ vào phương án nêu trên, Ban chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất quận - huyện xác định các tuyến đường, đoạn đường cần điều chỉnh, bổ sung trong Bảng giá đất ở năm 2020.

Bước 2: *tổng hợp mẫu điều tra thu thập được tại các tuyến đường, đoạn đường lân cận xung quanh và xác định hệ số điều chỉnh.*

- Tổng hợp mẫu điều tra ở các tuyến đường, đoạn đường lân cận, xung quanh trong cùng khu vực và tương đồng với tuyến đường, đoạn đường đề xuất giá về các mặt kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội.

- Hệ số điều chỉnh = Giá qui định trong bảng giá hiện hành của các tuyến đường lân cận xung quanh/Giá thị trường tương ứng của các tuyến đường lân cận xung quanh.

Bước 3: Đưa ra mức giá ban đầu (A).

- $A = \{ \text{Giá thị trường điều tra của tuyến đường, đoạn đường bổ sung điều chỉnh hoặc những tuyến đường, đoạn đường lân cận xung quanh có các điều kiện kinh tế, cơ sở hạ tầng tương đồng} \} \times \{ \text{Hệ số (\%)} \text{ điều chỉnh của tuyến đường lân cận xung quanh} \}$.

Bước 4: Mức giá đề xuất (B).

- B (giá đề xuất) = A và cân đối với các tuyến đường lân cận, tương đồng.

- Trường hợp các tuyến đường bổ sung là các tuyến đường giáp ranh giữa các quận, huyện thì trước khi đưa ra giá cụ thể các quận, huyện giáp ranh phải thống nhất giá.

Những công việc từ Bước 1 đến Bước 4, Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất quận - huyện thực hiện theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố.

Bước 5: *Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố rà soát, trao đổi với Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất 24 quận - huyện để thống nhất Bảng giá đất ở năm 2020.*

- Trên cơ sở giá đất do Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất của 24 quận - huyện đề xuất và thông tin về giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường, Tổ chuyên viên giúp việc cho Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố sẽ cùng Tổ chuyên viên quận - huyện rà soát, cân đối để thống nhất giá đất cho từng quận - huyện và giữa các

quận - huyện giáp ranh.

- Sau khi các Tổ chuyên viên thống nhất đề xuất Bảng giá của từng quận - huyện, Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố hợp với Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất 24 quận - huyện để thống nhất Bảng giá đất ở năm 2020.

- Trên cơ sở kết quả Bảng giá các loại đất đã được thống nhất, Sở Tài nguyên và Môi trường dự thảo Bảng giá đất các loại đất chuyên Hội đồng thẩm định giá đất thành phố.

Bước 6: Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố thẩm định Bảng giá các loại đất; đồng thời gửi Sở Tư pháp thẩm định quy trình việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Bước 7: Sau khi Hội đồng thẩm định giá đất thành phố và Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định Bảng giá các loại đất, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện dự thảo Bảng giá các loại đất để Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố.

Bước 8: Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố cho ý kiến.

Bước 9: Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện dự thảo Bảng giá các loại đất sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố.

Bước 10: Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020.

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố năm 2020

Vẫn giữ nguyên 02 nhóm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố, cụ thể:

- Đất thương mại, dịch vụ.
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ.

3. Bảng giá các loại đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố năm 2020

- Giá đất nông nghiệp được xác định bằng phương pháp thu nhập thuần do đó tổng chi phí và mức thu nhập thuần túy bình quân của vị trí đất của loại đất cần định giá và đúng với mục đích sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được

tính bình quân trong 3 năm ngay trước thời điểm xác định giá đất.

- Trong 03 năm từ năm 2015 - 2018 việc thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp không có biến động mạnh, mặt bằng giá vẫn giữ nguyên do đó Bảng giá các loại đất nông nghiệp năm 2020 đề nghị vẫn giữ nguyên mức giá đất như tại Bảng giá các loại đất nông nghiệp năm 2015, cụ thể có 05 bảng giá như sau:

- a) Bảng giá đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm khác.
- b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- c) Bảng giá đất rừng sản xuất.
- d) Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất.
- đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.
- e) Bảng giá đất làm muối.
- f) Đối với đất nông nghiệp khác, được tính bằng giá đất nông nghiệp (không phải đất nông nghiệp khác) trước khi chuyển sang mục đích nông nghiệp khác.

PHẦN II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI- DỰ TOÁN KINH PHÍ

A. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Cơ quan chủ trì dự án: Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố.
- Cơ quan chủ trì thực hiện dự án: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp thực hiện dự án:
 - + Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố, Sở Quy hoạch Kiến trúc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Viện Nghiên cứu Phát triển thành phố.
 - + Ủy ban nhân dân 24 quận - huyện và Ủy ban nhân dân 322 phường, xã, thị trấn.

I. NHIỆM VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG VIỆC TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NĂM 2020

1. Cấp thành phố

Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố do đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố làm trưởng Ban.

- Ban hành các văn bản, quyết định chỉ đạo thực hiện.
- Duyệt Dự án do Sở Tài nguyên và Môi trường trình.

2. Trách nhiệm các thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố

a - Sở Tài nguyên và Môi trường (Thường trực Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố):

- Xây dựng phương án, lập kế hoạch và chủ trì, phối hợp với các sở - ngành, quận - huyện triển khai thực hiện.
- Quyết định thành lập Tổ chuyên môn (giúp việc cho Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố).
- Tổ chức tập huấn cho những người tham gia công tác.
- Sở Tài nguyên và Môi trường ngoài tham mưu cho Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố còn thực hiện những nội dung sau:
 - + Trực tiếp hoặc phân công theo dõi, cùng phòng tài nguyên môi trường các quận - huyện kiểm tra các tổ chức trực tiếp điều tra giá đất.
 - + Phối hợp với các sở - ngành có liên quan thực hiện công tác.

b - Sở Tài Chính:

- Thành viên trong Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố, phối hợp chặt chẽ với các sở - ngành, quận - huyện thực hiện công tác.
- Thẩm định kết quả xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố.
- Dự trù kinh phí, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc sử dụng và thanh quyết toán kinh phí.

c - Sở Tư pháp:

- Thẩm định các văn bản có liên quan.

d - Các sở - ngành còn lại: cử cán bộ tham gia Tổ chuyên môn.

đ - Ủy ban nhân dân quận- huyện:

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện điều tra trực tiếp giá đất tại địa phương mình.

- Phòng tài nguyên và môi trường kiểm tra phiếu kê khai của các xã, phường, thị trấn.

- Thực hiện tổng hợp, báo cáo, phân tích theo yêu cầu của hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

e - Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận - huyện trong việc điều tra giá đất tại địa bàn mình quản lý.

II. TÓM TẮT KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NĂM 2020

Trên cơ sở trình tự các bước thực hiện, Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố đề xuất tiến độ sau:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
I	Những nội dung xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020		01/01/2019 - 20/12/2019
1	Về thu thập thông tin		
	- Công tác chuẩn bị cho kế hoạch xây dựng Bảng giá đất các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020.	- Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân quận - huyện	Mời 24 quận - huyện về họp triển khai. (Dự kiến tháng 02/2019).
	- <i>Quận - huyện tổ chức điều tra, thu thập thông tin.</i>	<i>Quận - huyện</i>	<i>Dự kiến tháng 03/2019 - 07/2019)</i>
2	Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020		
	- Dự thảo Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn năm 2020	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dự kiến tháng 04/2019 - 06/2019
	- Tổ chức họp các thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng	Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá	Dự kiến tháng 06/2019 -

giá đất thành phố để thông qua dự án xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020 trình Ủy ban nhân dân thành phố xin chủ trương.	đất thành phố	07/2019
- Rà soát nội dung Hướng dẫn 3100/HDLCQ-TNMT-STC-SXD-CT năm 2015 về áp dụng bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND do Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh ban hành.	- Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố - Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất 24 quận - huyện	Dự kiến tháng 06/2019 - 31/8/2019 (Rà soát Hướng dẫn số 3100/HDLCQ-TNMT-STC-SXD-CT ngày 15 tháng 5 năm 2015, để bổ sung những nội dung còn thiếu cho phù hợp với điều kiện hiện nay).
- Tổng hợp kết quả điều tra giá đất thị trường tại Ủy ban nhân dân quận, huyện theo mẫu thống kê số 7, 8, 10	Ủy ban nhân dân quận - huyện	Dự kiến tháng 07/2019 - 08/2019
- Tổng hợp kết quả điều tra giá đất thị trường tại Sở Tài nguyên và Môi trường theo mẫu số 11, 13	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dự kiến tháng 07/2019 - 08/2019
- Hợp thành viên BCĐBGĐ TP, BCĐBGĐ 24 quận - huyện, thống nhất thông qua dự thảo Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2015.	- Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố - Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất 24 quận - huyện	Dự kiến trong tháng 08/2019
- Lấy ý kiến nhân dân về việc xây dựng Bảng giá đất.	- Sở Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài chính - Ủy ban nhân dân quận - huyện	Dự kiến trong tháng 09/2019
- Gửi Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố thẩm	- Sở Tài nguyên	Dự kiến tháng 09/2019 -

định Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020.	và Môi trường - Sở Tài chính	10/2019
- Gửi Sở Tư pháp thẩm định quy trình ban hành văn bản.	- Sở Tài nguyên và Môi trường - Sở Tư pháp	
- Sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố và Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện dự thảo Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020 để Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố.	Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất thành phố	Dự kiến tháng 10/2019 - 11/2019
- Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố có ý kiến trước khi quyết định và công bố Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020.	Ủy ban nhân dân thành phố	
- Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện dự thảo Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020 sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dự kiến tháng 12/2019.
- Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Bảng giá đất.	Ủy ban nhân dân thành phố	Dự kiến tháng 12/2019.

(Những công việc in nghiêng ở bảng trên được thực hiện liên tục đến cho đến khi Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2020).

B. KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NĂM 2020

I. Kinh phí hoạt động cho Ban Chỉ đạo xây dựng và lập Bảng giá đất thành phố năm 2020 là: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), kinh phí điều tra khảo sát xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2020 - 2024 là:

1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) (theo Quyết định số 5678/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2019 và Quyết định số 1890/QĐ-STNMT-KHTC ngày 28/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

II. Kinh phí hoạt động cho Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất quận - huyện: chấp thuận mức kinh phí hoạt động cho Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất quận - huyện năm 2020 như mức kinh phí năm 2014 (đã được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận tại Công văn số 5182/UBND-ĐTMT ngày 30 tháng 9 năm 2013) là 50.000.000 đồng/năm./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2490/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 6151/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Công văn số 15859/SLĐTBXH-LĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019, của Hội đồng Xây dựng định mức lao động kỹ thuật thành phố tại Công văn số 24809/HĐXDĐMLĐKT-LĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018 và của Sở Tư pháp tại Công văn số 2162/STP-KtrVB ngày 19 tháng 4 năm 2019 về việc điều chỉnh mức lương cơ sở trong đơn giá sản phẩm dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 6151/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền

lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 1 như sau:

“**Điều 1.** Áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (H_{dc}) để xác định tiền lương của lao động trực tiếp trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố như sau:

1. Đối với các lĩnh vực đã hoàn thành việc rà soát, bổ sung, xây dựng, ban hành mới định mức kinh tế kỹ thuật:

a) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 4 năm 2016

Áp dụng H_{dc} là 1,2 và mức lương cơ sở do Chính phủ quy định là 1.150.000 đồng/tháng để xác định tiền lương của lao động trực tiếp trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đối với địa bàn các quận và huyện (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè): mức lương là 2.530.000 đồng/tháng.

Áp dụng H_{dc} là 0,9 và mức lương cơ sở do Chính phủ quy định là 1.150.000 đồng/tháng để xác định tiền lương của lao động trực tiếp trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đối với địa bàn huyện Cần Giò: mức lương là 2.185.000 đồng/tháng.

b) Từ ngày 01 tháng 5 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Áp dụng H_{dc} là 1,2 và mức lương cơ sở do Chính phủ quy định là 1.210.000 đồng/tháng để xác định tiền lương của lao động trực tiếp trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đối với địa bàn các quận và huyện (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè): mức lương là 2.662.000 đồng/tháng.

Áp dụng H_{dc} là 0,9 và mức lương cơ sở do Chính phủ quy định là 1.210.000 đồng/tháng để xác định tiền lương của lao động trực tiếp trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đối với địa bàn huyện Cần Giò: mức lương là 2.299.000 đồng/tháng.

c) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Áp dụng H_{dc} là 1,2 và mức lương cơ sở do Chính phủ quy định là 1.300.000 đồng/tháng để xác định tiền lương của lao động trực tiếp trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đối với địa bàn các quận và huyện (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè): mức lương là 2.860.000 đồng/tháng.

Áp dụng H_{dc} là 0,9 và mức lương cơ sở do Chính phủ quy định là 1.300.000 đồng/tháng để xác định tiền lương của lao động trực tiếp trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đối với địa bàn huyện Cần Giò: mức lương là 2.470.000 đồng/tháng.

d) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 trở đi

Áp dụng $H_{đc}$ là 1,2 và mức lương cơ sở do Chính phủ quy định là 1.390.000 đồng/tháng để xác định tiền lương của lao động trực tiếp trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đối với địa bàn các quận và huyện (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè): mức lương là 3.058.000 đồng/tháng.

Áp dụng $H_{đc}$ là 0,9 và mức lương cơ sở do Chính phủ quy định là 1.390.000 đồng/tháng để xác định tiền lương của lao động trực tiếp trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đối với địa bàn huyện Cần Giò: mức lương là 2.641.000 đồng/tháng.

Mức lương sẽ được điều chỉnh tương ứng khi Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở. ”

2. Bổ sung Điều 2a như sau:

“**Điều 2a.** Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng căn cứ Quyết định này để triển khai áp dụng việc lập dự toán, thanh toán, quyết toán trong từng lĩnh vực dịch vụ công ích cụ thể.”

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Điều, khoản khác tại Quyết định số 6151/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố, không thay đổi.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng Xây dựng định mức lao động kỹ thuật thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Tổng Giám đốc Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố, Giám đốc các doanh nghiệp dịch vụ công ích và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2495/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1212/TTr-SNN ngày 04 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 11 thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Công nhận làng nghề	Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Chi cục Phát triển nông thôn, địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1.	Không	- Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. - Quyết định số 546/QĐ-SNN ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Chi cục Phát triển nông thôn.	1. Trình tự thực hiện: - Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện lập hồ sơ đề nghị xét công nhận làng nghề và gửi hồ sơ đến Chi cục Phát triển nông thôn; Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Phát triển nông thôn tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân thành phố lập Hội đồng xét

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>- Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính ban hành thay thế, bị thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>	<p>duyet chọn đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định, ra quyết định và cấp bằng công nhận làng nghề.</p> <p>2. Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp huyện.</p> <p>3. Cơ quan thực hiện TTHC:</p> <p>+ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Chi cục Phát triển nông thôn;</p> <p>+ Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố.</p>
2	Công nhận nghề truyền thống	Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Chi cục Phát triển nông thôn, địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1.	Không	<p>- Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.</p> <p>- Quyết định số 546/QĐ-SNN ngày 22</p>	<p>1. Trình tự thực hiện: - Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện lập hồ sơ đề nghị xét công nhận làng nghề và gửi hồ sơ đến Chi cục Phát triển nông thôn.. Bước 2: Trong thời hạn 30</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>tháng 12 năm 2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Chi cục Phát triển nông thôn.</p> <p>- Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính ban hành thay thế, bị thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>	<p>ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Phát triển nông thôn tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân thành phố thành lập Hội đồng xét duyệt chọn đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định, ra quyết định và cấp bằng công nhận nghề truyền thống.</p> <p>2. Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp huyện.</p> <p>3. Cơ quan thực hiện TTHC:</p> <p>+ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Chi cục Phát triển nông thôn.</p> <p>+ Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						dân thành phố.
3	Công nhận làng nghề truyền thống	Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Chi cục Phát triển nông thôn, Địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1.	Không	<p>- Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.</p> <p>- Quyết định số 546/QĐ-SNN ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Chi cục Phát triển nông thôn.</p> <p>- Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính ban hành thay thế, bị thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực nông nghiệp và</p>	<p>1. Trình tự thực hiện: - Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện lập hồ sơ đề nghị xét công nhận làng nghề và gửi hồ sơ đến Chi cục Phát triển nông thôn. Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Phát triển nông thôn tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân thành phố thành lập Hội đồng xét duyệt chọn đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định, ra quyết định và cấp bằng công nhận làng nghề.</p> <p>2. Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp huyện.</p> <p>3. Cơ quan thực hiện</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	<p>TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Chi cục Phát triển nông thôn. + Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. + Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. <p>4. Thành phần hồ sơ (bổ sung 02 trường hợp):</p> <ul style="list-style-type: none"> * Trường hợp đã được công nhận làng nghề: <ul style="list-style-type: none"> - Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống. - Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>(nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.</p> <p>- Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)</p> <p>* Trường hợp đã được công nhận nghề truyền thống:</p> <p>a) Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.</p> <p>b) Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						c) Văn bản bảo đảm điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định
4	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định hồ sơ của UBND cấp huyện nơi đi: 30 ngày kể ngày nhận được hồ sơ. - Quyết định di dân của UBND cấp tỉnh nơi đi: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của UBND cấp huyện nơi đi. - Quyết định tiếp nhận của UBND cấp tỉnh nơi đến: 30 	Chi cục Phát triển nông thôn, Địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; - Điều 7, Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Quy trình bố trí ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 546/QĐ-SNN ngày 22 tháng 12 năm 2016 của 	<p>1. Trình tự thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi lập hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi. - Bước 2: trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi tổ chức thẩm định và gửi hồ sơ đến Chi cục Phát triển nông thôn. - Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Phát triển nông thôn tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của UBND cấp tỉnh nơi đi.			<p>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Chi cục Phát triển nông thôn.</p> <p>- Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.</p>	<p>trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định di dân đến vùng dự án, phương án và gửi Quyết định đến Ủy ban nhân cấp tỉnh nơi đến.</p> <p>- Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đến tổ chức thẩm tra địa bàn nhân dân, xem xét, ban hành Quyết định tiếp nhận bố trí, ổn định dân cư đến vùng dự án, phương án.</p> <p>2. Đối tượng thực hiện: UBND cấp xã, UBND cấp huyện.</p> <p>3. Cơ quan thực hiện:</p> <p>+ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Chi cục Phát triển nông thôn;</p> <p>+ Cơ quan trực tiếp thực</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. + Cơ quan có thẩm quyền quyết định di dân: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đi. + Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đến. 4. Thời hạn giải quyết: 70 ngày làm việc.
5	Hỗ trợ dự án liên kết	- 25 ngày làm kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, trường hợp không đủ điều kiện trả lời bằng văn bản trong 10 ngày làm việc.	Chi cục Phát triển nông thôn, Địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1.	Không	Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. - Quyết định số 546/QĐ-SNN ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành Quy chế tổ chức	1. Trình tự thực hiện: - Bước 1: Chủ đầu tư gửi 1 bộ hồ sơ tới Chi cục Phát triển nông thôn. - Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Phát triển nông thôn trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Hội đồng tổ chức thẩm định hồ sơ. Sở Nông nghiệp và Phát triển

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>và hoạt động của Chi cục Phát triển nông thôn.</p> <p>- Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ trong phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>	<p>nông thôn có tờ trình trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét phê duyệt (đối với hồ sơ hợp đủ điều kiện). Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ trì liên kết được biết.</p> <p>- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân thành phố ra quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết.</p> <p>2. Cơ quan thực hiện:</p> <p>+ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Chi cục Phát triển nông thôn.</p> <p>+ Cơ quan trực tiếp thực</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. + Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CẤP HUYỆN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	- Thẩm định: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ - Quyết định tiếp nhận: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của UBND cấp huyện nơi đi	Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Không	- Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Quy trình bố trí ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.	1. Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi. 2. Thời hạn giải quyết: 60 ngày làm việc

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>- Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.</p>	
2	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	Không quá 30 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Không	<p>- Điều 5, Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Quy trình bố trí ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>- Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ</p>	<p>1. Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp xã nơi đi</p> <p>2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.</p>	
3	Cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi trang trại hoạt động	Không	<p>- Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Tiêu chí và Thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.</p> <p>- Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Phát triển nông thôn lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.	
4	Hỗ trợ dự án liên kết	- 25 ngày làm kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, trường hợp không đủ điều kiện trả lời bằng văn bản trong 10 ngày làm việc.	- Ủy ban nhân dân cấp huyện	Không	Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. - Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ trong phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Cơ quan thực hiện thủ tục: UBND cấp huyện

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CẤP XÃ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại	- 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trang trại đang hoạt động.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Tiêu chí và Thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại - Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn. 	<ul style="list-style-type: none"> Cơ quan thực hiện: + Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Ủy ban nhân dân cấp xã. + Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
2	Cấp đổi giấy	- 13 ngày làm	Ủy ban nhân dân	Không	- Thông tư số	Cơ quan thực hiện:

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	chứng nhận kinh tế trang trại	việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	cấp xã nơi trang trại đang hoạt động.		<p>27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Tiêu chí và Thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.</p> <p>- Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.</p>	<p>+ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Ủy ban nhân dân cấp xã.</p> <p>+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p>

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2496/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố bãi bỏ danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Quy hoạch - Kiến trúc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 2172/TTr-SQHKT ngày 10 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 06 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quy hoạch - đô thị thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Bãi bỏ Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2016 và Quyết định số 4269/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Thủ trưởng các Ban Quản lý các khu đô thị chức năng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2496/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ

A. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Quy hoạch - Kiến trúc

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ
Lĩnh vực quy hoạch - đô thị			
1	T-HCM-270080-TT	Thủ tục cấp Giấy phép quy hoạch	Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018
2	T-HCM-270079-TT	Thủ tục cấp Chứng chỉ quy hoạch	

B. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền tiếp nhận của các Ban quản lý các Khu chức năng đô thị (Ban Quản lý Khu Nam, Ban Quản lý Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp, Ban Quản lý Khu công nghệ cao, Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ
Lĩnh vực quy hoạch - đô thị			
1	T-HCM-270080-TT	Thủ tục cấp Giấy phép quy hoạch	Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018
2	T-HCM-270079-TT	Thủ tục cấp Chứng chỉ quy hoạch	

C. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Ủy ban nhân dân quận - huyện

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ
Lĩnh vực quy hoạch - đô thị			
1	T-HCM-270080-TT	Thủ tục cấp Giấy phép quy hoạch	Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018
2	T-HCM-270079-TT	Thủ tục cấp Chứng chỉ quy hoạch	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2497/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3934/TTr-STNMT-VP ngày 25 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 01 thủ tục hành chính mới ban hành, 01 thủ tục hành chính thay thế và 02 thủ tục hành chính bị bãi bỏ (do được thay thế) thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Bãi bỏ nội dung công bố cho 02 thủ tục có thứ tự I.1 và I.2 được ban hành kèm theo Quyết định số 3993/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

**I. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền tiếp nhận của
Sở Tài nguyên và Môi trường**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
01	Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Cấp chứng chỉ: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải kết quả sát hạch và xét cấp chứng chỉ hành nghề. Gia hạn/ cấp lại: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tài nguyên và Môi trường (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1)	Không	Nghị định 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ. Quyết định số 818/QĐ-BTNMT ngày 03/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được thay thế và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**II. Danh mục thủ tục hành chính thay thế thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở
Tài nguyên và Môi trường**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
01	Cấp giấy phép hoạt	Thời gian giải quyết thủ tục	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo phụ lục	Nghị định 27/2019/NĐ-CP ngày

	<p>động đo đạc và bản đồ</p>	<p>cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ không quá 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian thẩm định hồ sơ: 06 ngày làm việc tại Sở Tài nguyên và Môi trường. - 02 ngày làm việc tại Cục đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam. 	<p>(Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1) tiếp nhận hồ sơ của các tổ chức (trừ Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập; tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; tổ chức thuộc tổ chức trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có pháp nhân và hạch toán độc lập; tổ chức có pháp nhân và hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; tổ chức thuộc cơ quan trung ương của tổ chức xã hội - nghề nghiệp; nhà thầu nước ngoài)</p>	<p>đính kèm</p>	<p>13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ.</p> <p>Theo Thông tư 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.</p> <p>Quyết định số 818/QĐ-BTNMT ngày 03/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được thay thế và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>
--	------------------------------	--	--	-----------------	---

III. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	T-HCM- 270941-TT	Cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	Nghị định 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ (bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ)
2	T-HCM- 270942-TT	Cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	

PHỤ LỤC VỀ PHÍ, LỆ PHÍ
(Theo Thông tư 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 của Bộ Tài chính)

Số tt	Số hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép theo quy định	Mức thu phí (1.000 đồng/hồ sơ)
1	Dưới 03	4.090
2	Từ 03 đến 05	5.540
3	Từ 06 đến 08	6.030
4	Từ 09 đến 11	6.510
5	Từ 12 đến 14	7.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2498/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố quy định chi tiết và ban hành các biện pháp, chính sách thi hành các Luật được Quốc hội Khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 6

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH¹⁴

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Thực hiện Công văn số 4842/BTP-VĐCXDPL ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tư pháp về việc thông báo các nội dung giao địa phương quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 6;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 2780/STP-VB ngày 17 tháng 5 năm 2019 về việc ban hành danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố quy định chi tiết và ban hành các biện pháp, chính sách thi hành các luật được Quốc hội Khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 6;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp

luật của Ủy ban nhân dân thành phố quy định chi tiết và ban hành các biện pháp, chính sách thi hành các luật được Quốc hội Khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 6.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng Sở-ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận-huyện được phân công chủ trì soạn thảo có trách nhiệm triển khai thực hiện việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố, bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn được giao theo Quyết định này và sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung, chế độ đã quy định.

Trường hợp đề nghị điều chỉnh thời điểm trình ban hành văn bản, cơ quan chủ trì soạn thảo có văn bản gửi Sở Tư pháp nêu rõ lý do, giải pháp, thời hạn thực hiện đề Sở Tư pháp tổng hợp, tham mưu, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở-ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận-huyện có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BAN HÀNH
CÁC BIỆN PHÁP, CHÍNH SÁCH THI HÀNH CÁC LUẬT ĐƯỢC
QUỐC HỘI KHÓA XIV THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 6**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2498/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

STT	Hình thức văn bản	Trích yếu	Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương giao quy định chi tiết	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình
01	Quyết định	Quy định về mật độ chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Khoản 5 Điều 53 Luật Chăn nuôi năm 2018 <i>(có hiệu lực từ ngày 01/01/2020)</i>	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Ủy ban nhân dân quận-huyện	Năm 2020 <i>(sau khi có hướng dẫn thi hành)</i>
02	Quyết định	Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. <i>(thay thế Quyết định số 68/2008/QĐ-UBND ngày 29/8/2008)</i>	Điểm a Khoản 2 Điều 13 Luật Công an nhân dân năm 2018 <i>(có hiệu lực từ ngày 01/7/2019)</i>	Công an Thành phố	Các sở, ngành có liên quan	Quý I/2020

03	Quyết định	Ban hành Quy chế quản lý công cụ hỗ trợ trang bị cho lực lượng bảo vệ chuyên trách của các tổ chức tín dụng hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. <i>(thay thế Quyết định số 78/2008/QĐ-UBND ngày 30/10/2008)</i>	Điểm a Khoản 2 Điều 13 Luật Công an nhân dân năm 2018 <i>(có hiệu lực từ ngày 01/7/2019)</i>	Công an Thành phố	Các sở, ngành có liên quan	Quý IV/2019
04	Quyết định	Ban hành quy chế phối hợp quản lý hoạt động kinh doanh đòi nợ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. <i>(thay thế Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 20/3/2012)</i>	Điểm a Khoản 2 Điều 13 Luật Công an nhân dân năm 2018 <i>(có hiệu lực từ ngày 01/7/2019)</i>	Công an Thành phố	Các sở, ngành có liên quan	Quý IV/2019

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng